

THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở KHU VỰC MIỀN NÚI TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Thị Trang Thanh¹, Hoàng Phan Hải Yến¹

Abstract

Current situation of multidimensional poverty in the mountain area of Nghe An province

Multidimensional poverty is measured by income and the level of deprivation of access to basic social services. This research uses multidimensional poverty index (MPI) by Alkire and Foster (2011) and dimensions of health, education, housing, clean water and sanitation, access to information to analyze multidimensional poverty in the mountainous areas of Nghe An. The results show that in the period of 2016 - 2019, the poverty rate in the mountainous areas of Nghe An decreased rapidly, but the intensity of poverty decreased slowly. The shortage of some indicators such as school attendance status of children, assets for access to information tends to increase. Households in high areas and ethnic minority households have a high rate of lack of basic social services. The division is also evident in the highland districts and the lowland districts, between the Northwest and Southwest. From that situation, the study proposes a number of poverty reduction solutions for the mountainous area of Nghe An.

Keywords: Multidimensional poverty, poor households, Nghe An mountainous area

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, xóa nghèo không còn là trách nhiệm của một quốc gia mà đã trở thành mối quan tâm của cả cộng đồng quốc tế. “Xóa nghèo hoàn toàn cho tất cả mọi người, mọi nơi trên thế giới” là mục tiêu đầu tiên trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc đến năm 2030 đã được 193 quốc gia thông qua vào tháng 9/2015.

Ở Việt Nam, giảm nghèo luôn là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Giảm nghèo ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tỷ lệ nghèo đã giảm mạnh từ 57% năm 1990 xuống còn 13,5% năm 2014. Nhận thức được chất lượng cuộc sống của con người liên quan nhiều đến khía cạnh khác ngoài thu nhập, từ năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020, đánh dấu bước quan trọng trong quá trình chuyển đổi từ đo lường nghèo đơn chiều sang đo lường đa chiều của Việt Nam.

Nghệ An là tỉnh nằm ở vùng Bắc Trung Bộ, có diện tích lớn nhất và dân số đứng thứ tư cả nước. Mặc dù có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, nhưng Nghệ An vẫn là tỉnh có GRDP bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tỉ lệ hộ nghèo cao, đặc biệt ở các huyện miền núi vùng cao. Trong những năm qua, Nghệ An đã có nhiều chính sách giảm nghèo và đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh vẫn cao. Không chỉ nghèo về thu nhập, hộ nghèo còn khó tiếp cận trong các dịch vụ xã hội cơ bản.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng chỉ số nghèo đa chiều (MPI) tính theo Alkire Foster (2011) và tiêu chí xác định nghèo đa chiều ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 để đánh giá thực trạng nghèo ở khu vực miền núi Nghệ An để làm rõ thực trạng phân hoá nghèo theo các chiều thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản giữa các huyện miền núi Nghệ An, từ đó kiến nghị một số giải pháp giảm nghèo phù hợp với khu vực miền núi Nghệ An.

¹ Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về tiếp cận nghiên cứu nghèo đa chiều

Nghèo đói luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Theo Ngân hàng Thế giới “Đói nghèo là tình trạng của một bộ phận dân cư không có những điều kiện về cuộc sống như ăn, mặc, ở, vệ sinh, y tế, giáo dục, đi lại, quyền được tham gia vào các quyết định của cộng đồng” [9].

Như vậy, theo khái niệm này, ba khía cạnh chủ yếu của người nghèo được xác định là: Không được hưởng những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu dành cho con người; có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư; thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng.

Trong những thập kỉ gần đây, tiếp cận nghèo từ nghèo đơn chiều đã chuyển sang nghèo đa chiều phù hợp với sự phát triển của xã hội. Năm 1997, Chương trình phát triển Liên hiệp Quốc (UNDP) đã đề cập đến nghèo đa chiều trong Báo cáo phát triển con người. Để đánh giá nghèo, Alkire, S., and J. Foster đã đề xuất 10 chỉ báo đo lường nghèo đa chiều đại diện cho 3 chiều gồm giáo dục, sức khỏe và mức sống với các chỉ báo về: trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em; dinh dưỡng, tử vong trẻ em; nhiên liệu nấu ăn, điện năng, nước sạch, vệ sinh, nhà ở và sở hữu tài sản. Trọng số của mỗi chiều là 1/3 được chia đều cho các chỉ báo. Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) cho biết tỉ lệ hộ nghèo đa chiều sâu của nghèo. MPI càng cao thì mức độ nghèo đa chiều càng tăng (phương pháp AF) [1]. UNDP (2010) đã sử dụng Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) để đo lường nghèo của 104 quốc gia trong Báo cáo phát triển con người năm 2010.

Dựa vào phương pháp AF, Bidyadhar Dehury and Sanjay K. Mohanty đã đánh giá sự phân hoá nghèo đa chiều ở 82 vùng tự nhiên ở Ấn Độ trong các khía cạnh của y tế, giáo dục, mức sống và môi trường hộ gia đình. Sử dụng các chỉ báo về kinh tế gồm tiêu dùng chi tiêu, công việc và việc làm, nghiên cứu đã định lượng mức sống, sự phân hoá về nghèo đa chiều ở cấp địa phương. Kết quả chỉ ra rằng 43% dân số Ấn Độ là người nghèo đa chiều với sự phân hoá khác nhau theo các bang, trong đó sự thiếu hụt về kinh tế chiếm 22%, sức khỏe chiếm 36%, giáo dục chiếm 11% và môi trường chiếm 31% tổng số hộ. Từ đó, các tác giả đề xuất các can thiệp dựa trên mục tiêu trong các khu vực nghèo để giảm nghèo và bất bình đẳng ở Ấn Độ [2].

Ở Việt Nam, năm 2015, Chính phủ đã ban hành Quyết định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020, tiêu chí để xác định hộ nghèo bao gồm: thu nhập và mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản với 5 chiều và 10 chỉ báo (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin) phân theo khu vực nông thôn và thành thị. Các nghiên cứu về nghèo của Việt Nam cũng tiếp cận theo nghèo đa chiều từ năm 2014 đến nay [8]. Sử dụng số liệu về khảo sát mức sống dân cư, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội,... Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã đánh giá tổng quan về giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, phân tích sâu hơn về xu hướng giảm nghèo ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số và người khuyết tật, từ đó đưa ra một số khuyến nghị trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững nhằm bảo đảm chất lượng cuộc sống cho mọi người dân ở Việt Nam [3]. Sử dụng phương pháp AF, tác giả Nguyễn Thị Phương Thảo đã phân tích tình trạng nghèo đa chiều ở hộ gia đình có người di cư ở Việt Nam và chỉ ra tỉ lệ hộ nghèo đa chiều cao gấp đôi so với tỉ lệ hộ nghèo dựa trên thu nhập/chỉ tiêu; tỉ lệ hộ tái nghèo và rơi vào nghèo đa chiều cao hơn ở hộ di cư; nghèo đa chiều tập trung vào đối tượng dễ bị tổn thương như những hộ di cư ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người nghèo đơn chiều và có xu hướng gia tăng ở những đối tượng này. Sự thiếu hụt về điều kiện sống đóng góp lớn nhất vào chỉ số nghèo đa chiều chung trong khi thiếu hụt về chiều tiếp cận thông tin đóng góp ít nhất vào chỉ số nghèo đa chiều chung [4]. Hay hướng nghiên cứu mối quan hệ giữa nghèo đa chiều và phát triển con người chỉ ra có sự tương đồng giữa chỉ số nghèo đa chiều (MPI) và chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh vùng Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu và Sơn La có MPI cao và rơi vào nhóm có HDI thấp, còn lại Hòa Bình có MPI thấp và nằm ở nhóm có HDI trung bình; các tỉnh Tây Bắc chủ yếu thiếu hụt về chiều giáo dục, chất lượng và vệ sinh, môi trường do các rào cản về địa lí, ngôn ngữ và văn hoá của các tỉnh vùng Tây Bắc. Sự chênh lệch và độ sâu thiếu hụt ở các chỉ tiêu này sẽ là những thách thức lớn đối với việc giảm nghèo đa chiều nói riêng và phát triển con người ở những địa phương này nói chung [5].

Trên cơ sở các nghiên cứu về nghèo đa chiều trên thế giới và ở Việt Nam, chúng tôi sử dụng chỉ số MPI theo phương pháp AF để làm rõ sự phân hoá nghèo đa chiều ở miền núi Nghệ An, đánh giá sự thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản, phân tích nguyên nhân nghèo ở các huyện miền núi Nghệ An, từ đó kiến nghị một số giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững ở khu vực miền núi Nghệ An.

2.2. Nguồn tài liệu

Bài viết sử dụng số liệu điều tra nghèo của tỉnh Nghệ An năm 2016 và 2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Nghệ An với các chỉ số về thu nhập và thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (nhà ở, y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh thông tin) phân theo huyện, thành phố, thị xã của tỉnh Nghệ An. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã đi khảo sát 6 xã ở 6 huyện miền núi Nghệ An (Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳnh Châu và Thanh Chương) để làm rõ hiện trạng và nguyên nhân nghèo theo các khu vực địa lý và các dân tộc thiểu số.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng chỉ số Nghèo đa chiều (MPI) tính theo Alkire - Foster (2011) và chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020.

2.3.1. Chỉ số nghèo đa chiều (MPI)

Phương pháp của Alkire và Foster (2011) cho phép phân tích xem mức độ thiếu hụt ở các chỉ số và các chiều tăng chỉ số nghèo đa chiều chung. Việc phân tích mức độ thiếu hụt này cho phép tìm hiểu nguyên nhân của nghèo đa chiều, cũng như cho biết cải thiện các chỉ số và chiều nghèo nào thì sẽ làm giảm nghèo lớn hơn.

Chỉ số nghèo đa chiều (MPI – Multi-dimensional Poverty Index) được tính như sau:

Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hay còn gọi tỉ lệ đếm đầu đa chiều (Multi-dimensional Head-count Ratio) kí hiệu là H được tính bằng:

$$H = q/n$$

Với q là số hộ nghèo đa chiều và n là tổng số hộ. Giá trị này cho biết có bao nhiêu % số hộ nghèo trong tổng số hộ điều tra. Tuy nhiên, H không phản ánh mức độ hay độ sâu thiếu hụt của hộ nghèo. Hộ nghèo thiếu hụt trong tất cả các chiều hay thiếu hụt 1/k chiều đều là người nghèo.

Độ sâu của thiếu hụt nghèo đa chiều (Intensity of poverty) kí hiệu là A và được tính bằng chính là trung bình tỉ lệ thiếu hụt đã được gia trọng. Giá trị này cho biết những hộ nghèo đa chiều này bị thiếu hụt trung bình bao nhiêu % số chỉ báo được gia trọng và được tính theo công thức:

$$A = \sum c_i(k)/q \quad (i=1;n)$$

Với $c_i(k)$ là điểm số thiếu hụt của hộ i. Công thức tính điểm thiếu hụt của hộ i là:

$$c_i = \sum w_i I_i \quad (i=1;d)$$

Giá trị của trọng số phụ thuộc vào số chiều và số chỉ báo thành phần của mỗi chiều. Nếu hộ được xác định thiếu hụt ở chỉ báo d thì $I_i=1$ và $I_i=0$ nếu hộ không thiếu hụt ở chỉ số d.

Để ước lượng tỉ lệ nghèo thì cần xác định được ngưỡng nghèo (k). Một hộ được xác định là nghèo nếu điểm số nghèo cao hơn ngưỡng nghèo hay $c_i \geq k$. Phương pháp AF sử dụng ngưỡng 1/3, nghĩa là một hộ được xác định là nghèo đa chiều khi ít nhất 1/3 số chỉ báo thiếu hụt được gia trọng (hay điểm số thiếu hụt từ 0,333 trở lên).

Khi đó: $MPI = H * A$

Giá trị này cho biết tỉ lệ hộ nghèo đa chiều sau khi đã điều chỉnh theo độ sâu của nghèo. MPI càng cao thì mức độ nghèo đa chiều càng tăng. MPI không chỉ phản ánh tỉ lệ nghèo đa chiều mà còn phản ánh mức độ thiếu hụt của người nghèo đa chiều [1].

2.3.2. Chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Ở Việt Nam, từ năm 2015 trở về trước, việc đo lường nghèo của quốc gia dựa vào mức thu nhập hoặc chỉ tiêu của dân cư. Dựa vào đó, Chính phủ ban hành chính sách về giảm nghèo hiệu quả. Tuy nhiên

cách tiếp cận này đã bộc lộ nhiều hạn chế. Năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều để đo lường nghèo đói. Theo đó, ngoài tiêu chí về thu nhập, nghèo đa chiều được đo lường bằng mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Cụ thể, hộ nghèo được xác định như sau:

a. Tiêu chí về thu nhập

Chuẩn nghèo ở Việt Nam từ năm 2016 là 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

- Hộ nghèo ở khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
 - + Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống;
 - + Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Hộ nghèo ở khu vực thành thị là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
 - + Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;
 - + Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b. Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 chiều: giáo dục; y tế; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 10 chỉ số: trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở; nguồn nước sinh hoạt; hố xí; sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trọng số chỉ báo và trọng số các chiều được tính toán dựa trên nguyên tắc ngang bằng nhau, tính theo tổng điểm số là 100 (mỗi chiều thiếu hụt có điểm số 20, mỗi chỉ báo thiếu hụt tương ứng là 10 điểm) [8].

Trên cơ sở tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020, để tính chỉ số nghèo đa chiều (MPI) theo phương pháp AF, chúng tôi tính trọng số mỗi chỉ báo thiếu hụt có điểm số là 0,1 và tổng điểm của 10 chỉ số là 1 với các chỉ báo được trình bày trong bảng sau:

CHIỀU NGHÈO	CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG	NGUỒN THIẾU HỤT	ĐIỂM
Giáo dục	- Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp Trung học cơ sở và hiện không đi học.	0,1
	- Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-dưới 15 tuổi) hiện không đi học.	0,1
Y tế	- Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh.	0,1
	- Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế.	0,1
Nhà ở	- Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ.	0,1
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ² .	0,1
Nước sạch và vệ sinh	- Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.	0,1
	- Hố xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.	0,1
Thông tin	- Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet.	0,1
	- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn.	0,1

Mỗi hộ được coi là nghèo đa chiều với thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng (ở khu vực nông thôn) hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến

1.300.000 đồng (khu vực thành thị) và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chỉ số nghèo đa chiều MPI sẽ nằm trong khoảng từ 0 – 1.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về khu vực miền núi tỉnh Nghệ An

Nghệ An là tỉnh lớn nhất cả nước với diện tích gần 16.500 km², có đầy đủ các dạng địa hình, từ miền núi, trung du đến đồng bằng, ven biển. Phân chia theo miền địa hình, tỉnh có 11 huyện, thị xã miền núi và 10 huyện, thị xã, thành phố thuộc đồng bằng ven biển.

Diện tích tự nhiên của vùng trung du miền núi là 13.749,2 km², chiếm 83,4% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Hệ thống núi cao ở phía tây và tây bắc thuộc hệ thống núi Trường Sơn, có độ cao trung bình 600 - 700m, độ dốc trên 25⁰. Vùng trung du có độ cao trung bình từ 100 - 200m, độ dốc từ 15 - 20⁰. Vùng trung du miền núi chia làm 2 tiểu vùng:

- Tiểu vùng Tây Nam nằm ở phía Tây Nam của tỉnh, thuộc địa bàn 5 huyện: Kỳ Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Thanh Chương và Anh Sơn. Đây là vùng có địa hình phức tạp, chủ yếu là núi trung bình và cao, tập trung dọc biên giới Việt – Lào, thuộc huyện Kỳ Sơn và Tương Dương, một số đỉnh cao trên 2000 m (Pulaileng 2.711m).

- Tiểu vùng Tây Bắc nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh, thuộc địa bàn 6 huyện, thị xã: Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và thị xã Thái Hòa. So với tiểu vùng Tây Nam, địa hình ít phức tạp hơn, phần lớn là đồi và núi thấp, với độ cao trung bình từ 500 – 1.000 m.

Vùng trung du miền núi thích hợp để phát triển ngành lâm nghiệp và hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, chè, hồ tiêu... cũng như các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, thuốc lá... Với địa hình rộng lớn có khả năng hình thành các trang trại, vùng chuyên canh quy mô lớn.

Dân số Nghệ An năm 2019 là 3.327.791 người, chiếm 3,4% dân số cả nước, đứng thứ 4/63 tỉnh, thành phố (sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Thanh Hoá), trong đó vùng trung du miền núi là 1.197.628 người, chiếm 41% dân số toàn tỉnh. Các huyện miền núi có diện tích lớn nhưng qui mô dân số thấp. Huyện Tương Dương có diện tích trên 2800 km² nhưng dân số chỉ có khoảng 74.518 người; huyện Kỳ Sơn có diện tích trên 2000 km² nhưng dân số chỉ khoảng 76.097 người. Điều này sẽ dẫn tới sự phân hóa khác nhau về mật độ phân bố dân cư giữa các địa phương trên toàn tỉnh.

Nghệ An có mật độ dân số bình quân trong là 188 người/km², thấp hơn mức trung bình của cả nước (mật độ dân số bình quân cả nước là 280 người/km²). Khu vực đồng bằng, ven biển có mật độ dân cư trung bình 698 người/km². Khu vực trung du, miền núi là 88 người/km², trong đó nhiều huyện miền núi vùng cao có mật độ dân cư thấp như: Tương Dương 27 người/km², Quế Phong và Kỳ Sơn 36 người/km², Con Cuông 41 người/km².

Nghệ An có nhiều dân tộc sinh sống, tập trung hầu hết ở khu vực miền núi. Dân số thiểu số của tỉnh là 466.161 người, chiếm 15,2% dân số toàn tỉnh và chiếm 36% dân số ở miền núi. Cả tỉnh có 39 dân tộc, trong đó, các dân tộc thiểu số chủ yếu là: Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ô Đu. Các dân tộc thiểu số sống phần lớn ở miền núi giao thông đi lại khó khăn, hạn chế về cơ sở hạ tầng; cơ sở vật chất kỹ thuật, tiếp cận thông tin liên lạc còn ít nên đã tạo khoảng cách về sự phát triển kinh tế - xã hội với dân tộc Kinh ở đồng bằng.

3.2. Thực trạng nghèo đa chiều ở khu vực miền núi tỉnh Nghệ An

Trong giai đoạn 2016 – 2019, cùng với quá trình xây dựng nông thôn mới, số lượng hộ nghèo của tỉnh giảm nhanh. Năm 2016, tổng số hộ nghèo của tỉnh là 80.168 hộ, tỉ lệ hộ chiếm 9,94% tổng số hộ của tỉnh; đến năm 2019, số hộ nghèo giảm xuống còn 41 041 hộ, tỉ lệ nghèo là 4,11%, cao hơn mức trung bình của cả nước (tỉ lệ nghèo của cả nước 3,9%).

Khu vực miền núi Nghệ An có tỉ lệ nghèo đa chiều cao hơn mức trung bình của toàn tỉnh. Năm 2019, khu vực miền núi Nghệ An có 33 548 hộ nghèo, chiếm 81,0% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 11,22% tổng số hộ của khu vực miền núi Nghệ An. Mặc dù tỉ lệ nghèo đa chiều đã giảm 9,43 điểm phần

trăm trong giai đoạn 2016 – 2019, nhưng vẫn còn cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn tỉnh và khu vực đồng bằng, ven biển. Năm 2019, tỉ lệ nghèo của khu vực miền núi cao gấp 2,7 lần bình quân chung toàn tỉnh.

Phần lớn các hộ nghèo ở Nghệ An là nghèo về thu nhập. Tổng số các hộ nghèo ở miền núi Nghệ An năm 2019, số lượng hộ nghèo về thu nhập là 33 236 hộ, chiếm 99,1% tổng số hộ nghèo; số hộ nghèo đa chiều chỉ có 312 hộ, chiếm 0,9% tổng số hộ nghèo ở miền núi. Các hộ nghèo về thu nhập đồng thời cũng thiếu hụt nhiều các chỉ tiêu xã hội.

Bảng 1. Chỉ số MPI của Nghệ An phân theo vùng, huyện/thị xã miền núi năm 2016 và 2019

Đơn vị hành chính	Năm 2016			Năm 2019			Thay đổi của MPI 2019 - 2016
	Tỉ lệ nghèo đa chiều (H,%)	Cường độ nghèo đa chiều (A,%)	Chỉ số nghèo đa chiều (MPI)	Tỉ lệ nghèo đa chiều (H,%)	Cường độ nghèo đa chiều (A,%)	Chỉ số nghèo đa chiều (MPI)	
Tỉnh Nghệ An	9.94	24.17	0.024	4.11	22.55	0.009	- 0.015
Đồng bằng, ven biển	3,90	18,87	0,007	1,37	22,76	0,003	- 0,004
Miền núi	20.65	25.94	0.054	11.22	22.76	0.026	- 0.028
Thị xã Thái Hoà	2.59	18.32	0.005	1.36	18.88	0.003	0.002
Huyện Thanh Chương	12.29	18.14	0.022	4.58	13.99	0.006	- 0.016
Huyện Anh Sơn	10.69	19.84	0.021	3.28	27.78	0.009	- 0.012
Huyện Tân Kỳ	13.19	20.86	0.028	3.47	17.93	0.006	- 0.022
Huyện Nghĩa Đàn	9.63	19.26	0.019	3.63	23.91	0.009	- 0.010
Huyện Quỳnh Hợp	18.01	20.32	0.037	12.22	29.13	0.036	- 0.001
Huyện Quỳnh Châu	44.11	27.35	0.121	24.67	24.59	0.061	- 0.060
Huyện Quế Phong	45.95	34.84	0.160	26.49	27.34	0.072	- 0.088
Huyện Con Cuông	26.56	23.30	0.062	17.20	28.80	0.050	- 0.012
Huyện Tương Dương	43.21	20.23	0.087	24.28	17.67	0.043	- 0.044
Huyện Kỳ Sơn	60.24	41.16	0.248	46.11	19.73	0.104	- 0.144

(Nguồn: Tính toán từ Thông kê nghèo năm 2016, 2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Nghệ An)

Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh hơn cường độ nghèo đa chiều. Trong giai đoạn 2016 – 2019, cường độ nghèo đa chiều của khu vực miền núi chỉ giảm 4,05 điểm phần trăm (từ 25,94% xuống 21,89%), trong khi tỉ lệ hộ nghèo giảm 9,43 điểm phần trăm. Tuy nhiên, cường độ nghèo và chỉ số nghèo đa chiều của miền núi giảm nhanh hơn so với khu vực đồng bằng, ven biển do có nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ của nhà nước và tính về các dịch vụ xã hội đối với các xã vùng sâu, vùng xa. Chỉ số nghèo đa chiều MPI của khu vực miền núi Nghệ An cũng giảm từ 0,054 xuống 0,026.

Trong các huyện miền núi có sự phân hoá rõ, những huyện miền núi cao, tập trung nhiều dân tộc thiểu số tỉ lệ nghèo chỉ số MPI cao, trong đó 4 huyện cao nhất là Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu và Tương Dương. Các huyện này tỉ lệ nghèo chiếm từ 44% - 60% năm 2016 và từ 24 – 46% năm 2019. Kỳ Sơn là huyện nằm ở Tây Nam Nghệ An, có tỉ lệ người dân tộc thiểu số (Khơ – mú, Mông, Thái và Hoa) chiếm trên 95,9% dân số toàn huyện, nằm ở nơi cao nhất của Nghệ An, giáp CHDCND Lào, có tỉ lệ nghèo cao nhất tỉnh. Năm 2019, tỉ lệ nghèo của huyện giảm nhanh, giảm 14 điểm phần trăm so với năm 2016, nhưng vẫn chiếm 46% số hộ toàn huyện và chỉ số MPI cao nhất 0,091. Huyện có tỉ lệ nghèo cao thứ hai của tỉnh là huyện Quế Phong. Quế Phong là huyện nằm ở phía Tây Bắc của Nghệ An, dân tộc thiểu số chiếm trên 90% dân số. Năm 2019, tỉ lệ nghèo của huyện là 26,5% và chỉ số MPI đạt 0.072.

Ở khu vực miền núi, khi xem xét các chiều thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản, chiều thiếu hụt lớn nhất đối với các hộ nghèo là nước sạch và vệ sinh, nhà ở. Mặc dù tỉ lệ hộ nghèo thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh đã giảm nhiều trong năm 2019, nhưng vẫn có 80,5% số hộ thiếu hụt (trong đó 47% số hộ thiếu hụt về nhà tiêu hợp vệ sinh và 33,5% số hộ thiếu hụt về nguồn nước sinh hoạt). Đứng thứ hai là thiếu hụt về nhà ở, năm 2019 tỉ lệ hộ thiếu hụt về nhà ở là 77,5% trong đó thiếu hụt chất lượng nhà ở là 39,3% và diện

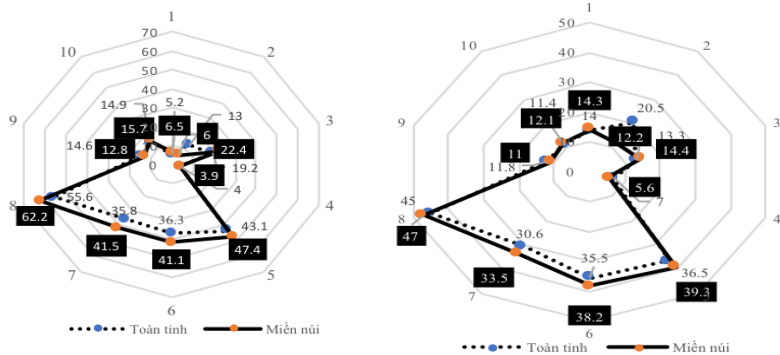
tích nhà ở là 38,2% tổng số hộ nghèo. Thiếu hụt ít nhất ở miền núi là chiều giáo dục và tiếp cận thông tin, chỉ chiếm 20% và 23,1% năm 2019.

Trong giai đoạn 2016 – 2019, cùng với các chủ trương, chính sách của Nhà nước và những giải pháp giảm nghèo ở địa phương nên số hộ và phần lớn các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản đều giảm. Trong đó, giảm nhanh nhất là chiều nước sạch và vệ sinh, chất lượng nhà ở nhờ những chính sách hỗ trợ các xã vùng sâu vùng xa của Nhà nước. Tuy nhiên, 3 chiều thiếu hụt có xu hướng tăng lên là tiếp cận y tế, bảo hiểm y tế và trình trạng đi học ở trẻ em.

Năm 2019, thiếu hụt về hồ xí hợp vệ sinh vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất 47%, nhưng cũng giảm nhanh nhất, giảm 15,2 điểm % trong giai đoạn 2016 – 2019; Đứng thứ hai là chỉ báo thiếu hụt về chất lượng nhà ở, chiếm 39,3% và cũng giảm nhiều trong giai đoạn trên (giảm 8,1 điểm %); Chất lượng nhà ở và nguồn nước sinh hoạt đều giảm 8,0 điểm phần trăm so với năm 2016 (trong đó diện tích nhà ở là 38,2% và nguồn nước sinh hoạt là 33,5%); Các chỉ số thiếu hụt khác đều giảm nhẹ trong giai đoạn trên là diện tích nhà ở, sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản tiếp cận thông tin.

Các chiều thiếu hụt ở khu vực miền núi có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016 – 2019 bao gồm chiều y tế và giáo dục. Chiều thiếu hụt tăng lên cao nhất là chiều y tế, trong đó chỉ báo thiếu hụt tiếp cận y tế năm 2019 là 14,3% tăng lên 7,8 điểm phần trăm so với năm 2016; Bảo hiểm y tế cũng tăng thêm 6,2 điểm phần trăm; Chiều thiếu hụt về tình trạng giáo dục của người lớn và tình trạng đi học ở trẻ em tăng và lần lượt là 8,0 và 1,7 điểm phần trăm so với năm 2016. Tuy nhiên, so với mức trung bình của toàn tỉnh thì chỉ báo bảo hiểm y tế và tình trạng đi học của trẻ em thấp hơn (năm 2019, chỉ báo trên của khu vực miền núi lần lượt là 12,2% và 5,6% trong khi đó toàn tỉnh lần lượt là 20,5% và 7,0%).

Trong số các huyện miền núi, các huyện miền núi cao phần lớn thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh, tỉ lệ thiếu hụt ở mỗi chỉ báo đều trên 50% tổng số hộ nghèo, những huyện có thiếu hụt cao nhất là huyện Quỳnh Châu, Quỳnh Phong, Con Cuông, Nghĩa Đàn... Nhìn chung các hộ ở miền núi có chỉ số thiếu hụt về giáo dục thấp nhất trong các chỉ số thiếu hụt nhờ chủ trương phổ cập giáo dục của Việt Nam, trừ huyện Con Cuông, tỉ lệ thiếu hụt về chỉ báo tình trạng đi học ở trẻ em chiếm tới 23% cao nhất trong tỉnh. Về tiếp cận y tế, phần lớn tỉ lệ thiếu hụt về chiều này ở các hộ nghèo miền núi thấp do được hỗ trợ về bảo hiểm y tế. Huyện có tỉ lệ thiếu hụt nhiều nhất về tiếp cận y tế là huyện Kỳ Sơn (năm 2019 tỉ lệ thiếu hụt chiếm tới 58.2%). Đây là huyện nằm ở vùng cao nhất của tỉnh, cơ sở hạ tầng khó khăn, chủ yếu là dân tộc thiểu số, sinh sống ở nhiều nơi xa, nên gặp khó khăn khi đến các cơ sở y tế.



Năm 2016

Năm 2019

- 1. Tiếp cận y tế
- 2. Bảo hiểm y tế
- 3. Trình độ giáo dục người lớn
- 4. Tình trạng đi học của trẻ em
- 5. Chất lượng nhà ở
- 6. Diện tích nhà ở
- 7. Nguồn nước sinh hoạt
- 8. Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh
- 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông
- 10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Biểu đồ 1. Tỉ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ nghèo toàn tỉnh và miền núi Nghệ An năm 2016 và 2019

Bảng 3. Tỷ lệ thiếu hụt về kinh tế và các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ nghèo phân theo huyện/thị xã miền núi Nghệ An năm 2019

Đơn vị hành chính	Thu nhập	Tiếp cận y tế	Bảo hiểm y tế	Trình độ giáo dục người lớn	Tình trạng đi học của trẻ em	Chất lượng nhà ở	Diện tích nhà ở	Nguồn nước sinh hoạt	Hồ sơ/nhà tiêu hợp vệ sinh	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin
Tỉnh Nghệ An	98.9	14.0	20.5	13.3	7.0	36.5	35.5	30.6	50.2	11.8	11.4
<i>Miền núi</i>	<i>99.1</i>	<i>14.3</i>	<i>12.2</i>	<i>14.4</i>	<i>5.6</i>	<i>39.3</i>	<i>38.2</i>	<i>33.5</i>	<i>47.0</i>	<i>11.0</i>	<i>12.1</i>
Thị xã Thái Hoà	100.0	7.5	80.5	7.1	3.7	22.8	13.7	2.5	32.4	11.2	7.5
Huyện Thanh Chương	98.7	2.3	23.8	7.9	2.3	18.6	24.9	9.6	42.7	3.9	3.9
Huyện Anh Sơn	97.2	9.7	39.5	5.7	8.2	42.2	48.0	29.8	55.6	21.3	17.7
Huyện Tân Kỳ	99.1	4.8	18.4	15.3	14.1	22.7	27.7	20.3	27.9	14.3	13.9
Huyện Nghĩa Đàn	98.1	1.9	23.1	5.8	1.3	36.6	34.4	41.3	76.5	13.6	4.5
Huyện Quỳnh Hợp	98.2	3.0	5.1	12.5	2.5	49.4	57.8	65.2	69.6	11.7	14.6
Huyện Quỳnh Châu	97.0	0.3	1.0	7.8	0.4	53.8	36.1	55.7	76.9	5.9	7.9
Huyện Quế Phong	100.0	0.0	-	34.6	0.9	53.5	34.9	41.7	73.4	19.8	14.6
Huyện Con Cuông	98.9	0.2	4.9	6.5	23.0	52.1	42.8	59.1	56.5	23.5	19.2
Huyện Tương Dương	100.0	0.6	0.5	10.6	1.5	44.0	39.3	4.5	42.7	11.8	21.2
Huyện Kỳ Sơn	100.0	58.2	24.8	17.9	7.9	22.3	34.9	18.8	31.6	2.8	6.7

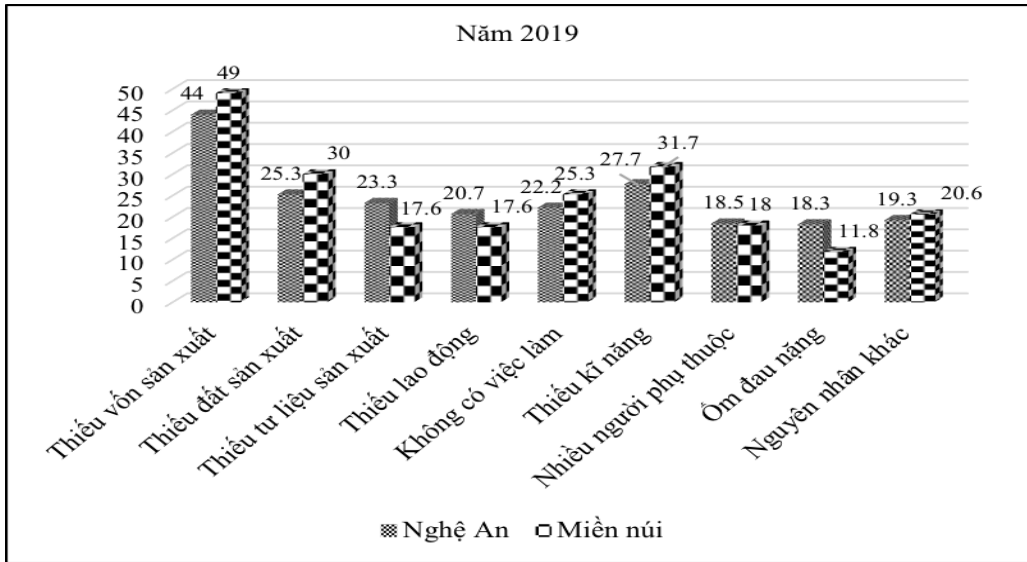
(Nguồn: Tính toán từ Thống kê nghèo năm 2016, 2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Nghệ An)

Như vậy, trong giai đoạn 2016 – 2019, nghèo đa chiều của các huyện miền núi Nghệ An có xu hướng giảm nhờ những chính sách và giải pháp giảm nghèo cho các hộ gia đình vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số. Các dịch vụ xã hội thiếu hụt nhiều nhất hiện nay là nước sạch, vệ sinh và nhà ở, mặc dù có giảm nhanh trong giai đoạn 2016 – 2019. Chiều thiếu hụt có xu hướng tăng lên là y tế và giáo dục.

3.4. Nguyên nhân nghèo

Kết quả điều tra nguyên nhân nghèo ở khu vực miền núi Nghệ An năm 2019 cho thấy, nguyên nhân chính của tình trạng nghèo là thiếu vốn sản xuất, thiếu kỹ năng lao động (không được đào tạo) và thiếu đất sản xuất. Năm 2019, số hộ nghèo thiếu vốn sản xuất của miền núi là 16 438 hộ, chiếm 49,0% tổng số hộ nghèo; Số hộ nghèo thiếu kỹ năng, không có tay nghề là 10 635 hộ, chiếm 31,7% tổng số hộ nghèo và thiếu đất sản xuất chiếm 30,0% tổng số hộ nghèo. Tỷ lệ thiếu vốn sản xuất, thiếu kỹ năng lao động và thiếu đất sản xuất của các hộ nghèo ở miền núi cao hơn so với toàn tỉnh.

Hiện nay các hộ gia đình ở Nghệ An nói chung và hộ gia đình nghèo nói riêng đều có nhu cầu rất lớn về vốn để đầu tư vào sản xuất. Mặc dù nhà nước đã có nhiều ưu đãi cho người nghèo vay vốn nhưng trên thực tế số vốn được vay qua Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn còn ít, thời gian vay ngắn, thủ tục vay vốn còn rườm rà. Nhiều trường hợp khi người dân được vay vốn lại không trùng hoặc không kịp với mùa vụ sản xuất, nên hiệu quả vốn vay không cao, dễ dẫn tới việc sử dụng vốn vay sai mục đích. Nhiều hộ nghèo tuy được vay vốn nhưng không có kế hoạch sử dụng nguồn vốn hoặc không biết sử dụng nguồn vốn như thế nào cho hiệu quả. Nhiều hộ gia đình không sử dụng nguồn vốn vay vào đầu tư phát triển sản xuất mà dành mua sắm đồ gia dụng, ăn uống, chi tiêu sinh hoạt gia đình. Vì vậy, thiếu vốn trong sản xuất hoặc sử dụng vốn không hiệu quả là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo ở Nghệ An.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo nguyên nhân nghèo toàn tỉnh và miền núi Nghệ An năm 2019

Đại đa số đồng bào dân tộc thiểu số trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất còn lạc hậu, mang nặng tính tự cung tự cấp. Nghèo do trình độ học vấn thấp, thiếu kiến thức và kinh nghiệm sản xuất; việc làm thiếu và không ổn định mang tính phổ biến ở các xã miền núi vùng sâu, vùng xa. Thực tế cho thấy những người nghèo thường là người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội tìm kiếm được việc làm tốt, ổn định. Hiện nay đang xuất hiện ngày càng nhiều lao động chính ở các hộ nghèo đi các địa phương khác làm thuê trong khoảng thời gian nông nhàn nhưng chủ yếu là lao động chân tay nên thu nhập thấp. Trình độ học vấn thấp có ảnh hưởng quan trọng đến đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái. Số liệu điều tra cho thấy, 100% chủ hộ nghèo là những người chưa tốt nghiệp trung học phổ thông, trong đó chỉ có trên 50% chủ hộ mới tốt nghiệp tiểu học.

Những hộ nghèo ở các thôn bản vùng sâu, vùng xa, hầu hết có trình độ văn hoá thấp, thậm chí có những chủ hộ là người dân tộc thiểu số còn mù chữ. Do vậy, khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, các phương thức canh tác mới còn rất nhiều hạn chế. Hiện tại, nhiều hộ gia đình trong vùng đã được hỗ trợ đầu tư vốn để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong sản xuất nên gặp nhiều rủi ro, chất lượng sản phẩm không cao, không mang lại hiệu quả kinh tế.

Như vậy, do không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn nên các rủi ro trong sản xuất, kinh doanh đối với người nghèo rất cao. Khả năng đối phó và khắc phục các rủi ro của người nghèo cũng rất kém do họ có nguồn thu nhập thấp làm cho hộ gia đình mất khả năng khắc phục rủi ro và có thể còn gặp rủi ro hơn nữa.

Nhìn chung, đất canh tác vẫn giữ vai trò rất quan trọng, đặc biệt trong điều kiện là một địa bàn thuần nông. Thiếu đất sản xuất ở một số huyện miền núi còn cao. Lý do dẫn tới thiếu đất cũng rất đa dạng như: Gia tăng nhân khẩu, tách hộ; bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của huyện thấp đạt 0,19 ha; mất đất do làm thủy điện, thiên tai,... Thiếu đất sản xuất ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh lương thực của người nghèo cũng như khả năng đa dạng hoá sản xuất, để hướng tới sản xuất các loại cây trồng với giá trị cao hơn.

Tình trạng du canh du cư, di cư tự do trái phép của một số hộ đồng bào dân tộc thiểu số, công tác tái định cư di dời dân một số dự án đầu tư thủy điện chưa đảm bảo làm hạn chế kết quả thực hiện chính sách của nhà nước và mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn.

Nguồn lực đầu tư từ ngân sách tỉnh, huyện còn hạn chế, chủ yếu là ngân sách Trung ương. Một số chính sách hỗ trợ trực tiếp (như hỗ trợ tiền, gạo,...) không khuyến khích được sự nỗ lực vươn lên của người nghèo, tạo ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ.

Cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là hệ thống giao thông, điện, nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

4. KẾT LUẬN

Từ năm 2016 đến nay, đánh giá nghèo ở Việt Nam chuyển từ tiếp cận nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều, xem xét sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình qua 5 chiều: y tế, giáo dục, nhà ở, vệ sinh và môi trường, tiếp cận thông tin. Qua nghiên cứu thực trạng nghèo đa chiều ở khu vực miền núi Nghệ An, chúng tôi nhận thấy phần lớn các hộ nghèo ở khu vực miền núi Nghệ An đều là nghèo thu nhập, bên cạnh đó, sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội càng tác động sâu sắc đến người nghèo, khả năng thoát nghèo khó khăn. Sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản lớn nhất của các hộ nghèo là chiều nước sạch, vệ sinh và nhà ở. Đặc biệt một số huyện ở vùng sâu, vùng xa, trên 90% là dân tộc thiểu số như huyện Kỳ Sơn, Quế Phong ngoài khó khăn về nước sạch, vệ sinh môi trường và nhà ở, các huyện còn thiếu hụt về y tế và giáo dục, nhất là chỉ báo về tiếp cận dịch vụ y tế và trình độ giáo dục ở người lớn. Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình ở các huyện miền núi cao hơn nhiều so với khu vực đồng bằng, đặc biệt là ở huyện vùng cao, chủ yếu là dân tộc thiểu số.

Nguyên nhân nghèo chủ yếu ở khu vực miền núi là thiếu vốn sản xuất, lao động không có kỹ năng và thiếu đất sản xuất. Từ đó, chúng tôi kiến nghị những chính sách để giảm nghèo ở khu vực miền núi cần tập trung vào đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng môi trường sống cũng như hỗ trợ vốn, đào tạo nghề cho các hộ nghèo ở miền núi Nghệ An. Từ đó có thể giảm thiểu khoảng cách chênh lệch về nghèo giữa các huyện miền núi vùng cao với các huyện đồng bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alkire, S., and J. Foster (2011). *Counting and multidimensional poverty measures*. Journal of Public Economics 95 (7–8): 476–487. <https://scihub.tw/https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2010.11.006>
2. Bidyadhar Dehury and Sanjay K. Mohanty (2015). *Regional Estimates of Multidimensional Poverty in India*. Vol. 9, 2015-36 | November 10, 2015 | <http://dx.doi.org/10.5018/economics-ejournal.ja.2015-36>.
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2018). *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam, giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*.
4. Nguyễn Thị Phương Thảo (2019). *Nghèo đa chiều của các hộ gia đình di cư: minh họa qua cuộc khảo sát mức sống dân cư năm 2014 và 2016*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển; ISSN 2588–1205 Tập 128, Số 5A, 2019, Tr. 187–206; DOI: 10.26459/hueuni-jed.v128i5A.5261.
5. Nguyễn Đình Tuấn (2018). *Nghèo đa chiều và phát triển con người ở các tỉnh vùng Tây Bắc*. Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 2 – 2018.
6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Nghệ An (2016). *Số liệu thống kê về nghèo tỉnh Nghệ An năm 2016*.
7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Nghệ An (2019). *Số liệu thống kê về nghèo tỉnh Nghệ An năm 2019*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2015). *Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 về việc Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cho giai đoạn 2016 – 2020*.
9. World Bank (1996), *Poverty Reduction and World Bank*, Washington, D.C, 1996